Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7213.10.90

Mã HS	7213.10.90
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng / - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 23:47:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72131090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11247
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11247
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11247
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2,7; M: 4	2,7% · M: 4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	15 (-KH, LA, MY, TH)	15% (trừ KH, LA, MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E10563
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10514
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10514
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10514
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10514
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10514
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10514
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10566
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10566
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10566

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10566
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10566
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10566
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10567
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10567
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10567
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10567
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10567
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10567
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F10568
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10520
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10526
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10526
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10526
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10526
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10526
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10526
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10553
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10553
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10553
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10553
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10553
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10553
VCFTA	2022	2022	*	VC!D10604
VCFTA	2023	2023	*	VC!E10604
VCFTA	2024	2024	*	VC!F10604

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G10604
VCFTA	2026	2026	*	VC!H10604
VCFTA	2027	2027	*	VC!I10604
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D10589
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E10589
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F10589
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10589
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10589
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10589
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10589
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10589
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10589
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10589
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10589
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10589
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D10606
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E10606
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F10606
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G10606
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H10606
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I10606
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D10605
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E10605
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F10605
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G10605
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H10605

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I10605
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	9,5	CPTPP!D10552
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8,1	CPTPP!E10552
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,8	CPTPP!F10552
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5,4	CPTPP!G10552
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	4	CPTPP!H10552
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,7	CPTPP!I10552
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,3	CPTPP!J10552
RCEP A	2022	2022	15	RCEPT-A!D10589
RCEP A	2023	2023	15	RCEPT-A!E10589
RCEP A	2024	2024	15	RCEPT-A!F10589
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G10589
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H10589
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I10589
RCEP B	2022	2022	15	B!D10589
RCEP B	2023	2023	15	B!E10589
RCEP B	2024	2024	15	B!F10589
RCEP B	2025	2025	15	B!G10589
RCEP B	2026	2026	15	B!H10589
RCEP B	2027	2027	15	B!I10589
RCEP C	2022	2022	15	C!D10589
RCEP C	2023	2023	15	C!E10589
RCEP C	2024	2024	15	C!F10589
RCEP C	2025	2025	15	C!G10589
RCEP C	2026	2026	15	C!H10589
RCEP C	2027	2027	15	C!I10589

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15	D!D10588
RCEP D	2023	2023	15	D!E10588
RCEP D	2024	2024	15	D!F10588
RCEP D	2025	2025	15	D!G10588
RCEP D	2026	2026	15	D!H10588
RCEP D	2027	2027	15	D!I10588
RCEP E	2022	2022	15	E!D10592
RCEP E	2023	2023	15	E!E10592
RCEP E	2024	2024	15	E!F10592
RCEP E	2025	2025	15	E!G10592
RCEP E	2026	2026	15	E!H10592
RCEP E	2027	2027	15	E!I10592
RCEP F	2022	2022	15	F!D10589
RCEP F	2023	2023	15	F!E10589
RCEP F	2024	2024	15	F!F10589
RCEP F	2025	2025	15	F!G10589
RCEP F	2026	2026	15	F!H10589
RCEP F	2027	2027	15	F!I10589
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9795
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9795
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9795
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9795

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

TR-002	ORANGE	Biện pháp áp dụng với nhiều nước	Tự vệ: Phôi thép và thép dài – “Nhiều nước” (691/QĐ-BCT). Có thể áp dụng cho xuất xứ đã chọn trừ khi được loại trừ.	TR-13 · Áp thuế tự vệ đối với Phôi thép và thép dài (Nhiều nước)	691/QĐ-BCT	Kiểm tra danh sách nước được loại trừ và thời hạn hiệu lực trong quyết định 691/QĐ-BCT.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,7; M: 4” có mức chung 2,7% và mức “M:” 4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,7; M: 4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 15%, RCEP (Phụ lục A) 15%, RCEP (Phụ lục B) 15%, RCEP (Phụ lục C) 15%, RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%, RCEP (Phụ lục F) 15%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7213.10 có 2 dòng thuế; dòng 7213.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7213.10.10 Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thanh, que Thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7213.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11247), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế tự vệ đối với Phôi thép và thép dài (Nhiều nước) (691/QĐ-BCT-2023)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.